TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BẮC BÌNH
TỈNH BÌNH THUẬN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 05/2019/HNGĐ-ST.
Ngày: 11/3/2019
V/v "Tranh chấp ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BẮC BÌNH-TỈNH BÌNH THUẬN

Với T phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Võ Tấn Sinh

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Nguyễn Thị Hạnh

2. Ông Tạ Văn Việt

Thư ký phiên tòa: Bà Minh Thị Thu Hòa - Thư ký Toà án nhân dân huyện Bắc Bình.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bắc Bình tham gia phiên toà: Ông Trần Thông - Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 3 năm 2019, tại Tòa án nhân dân huyện Bắc Bình xét xử sơ thẩm công khai theo thủ tục thông thường vụ án thụ lý số: 114/2018/TLST-HNGĐ ngày 09 tháng 5 năm 2018 về tranh chấp "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 69/QĐXX-ST ngày 08 tháng 11 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 05/2019/QĐST-HNGĐ ngày 20/02/2019 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Trương Thị L, sinh năm 1987(có mặt)

Trú tại: Thôn B, thị trấn S, huyện Bắc Bình, tỉnh Bình Thuận

Bị đơn: Anh Ngô Văn T, sinh năm 1985(vắng mặt)

Trú tại: Thôn B, thị trấn S, huyện Bắc Bình, tỉnh Bình Thuận

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện và biên bản lấy lời khai nguyên đơn chị Trương Thị L trình bày:

-Về hôn nhân: Chị và anh Ngô Văn T tự nguyện yêu nhau có gia đình hai bên chấp nhận, tổ chức cưới năm 2007 có đăng ký kết hôn vào ngày 09 tháng 4 năm 2008 tại UBND thị trấn S. Sau khi kết hôn vợ chồng chị L sống chung tại nhà ba mẹ anh T nhưng không được hạnh phúc do anh T không quan tâm chị, làm tiền giữ riêng chị phải tự làm thuê nuôi con. Sau khi vợ chồng ra ở riêng anh T vẫn vậy, chị có ý kiến với anh T thì vợ chồng mâu thuẫn và từ đó không ai nói gì nên cuộc sống vợ chồng trở nên lạnh nhạt. Đến tháng 5 năm 2016 chị dẫn con về nhà mẹ ruột ở và làm đơn xin ly hôn vào tháng 5/2017 nhưng anh T năn nỉ về lại sống chung nhưng khi về sống chung anh T lại nhắc chuyện chị bỏ đi nên không sống chung được đến 11/2017 chị về lại nhà cha

mẹ ruột ở đến nay. Nay chị thấy không thể sống chung với anh Thành được nữa nên yêu cầu ly hôn với anh ngô Văn Thành

-Về con chung: Chị L và anh Ngô Văn T có 02 người con chung là Ngô Trương Kim P, sinh ngày 27/02/2008 đang sống với anh thành và anh Thành trực tiếp nuôi dưỡng; Ngô Minh Tr, sinh ngày 25/10/2013 đang sống với chị Liễu và chị Liễu trực tiếp nuôi dưỡng. Chị L yêu cầu tiếp tục nuôi con Ngô Minh Trường và giao con Ngô Trương Kim Phụng cho anh Ngô Văn Thành nuôi dưỡng. Chị Liễu và anh Thành không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung và nợ chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Bị đơn anh Ngô Văn T được Tòa án tống đạt thông báo thụ lý vụ án và thông báo tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải hợp lệ lần hai nhưng vẫn không đến Tòa án hòa giải nên vụ án không hòa giải được phải đưa ra xét xử nhưng anh T vẫn cố tình không đến phiên tòa nên vụ án được xét xử vắng mặt bị đơn Ngô Văn T.

Tại phiên tòa:

- Chị Trương Thị L vẫn giữ nguyên yêu cầu như đã trình bày ở trên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bắc Bình kiểm sát việc xét xử và đưa ra quan điểm giải quyết vụ án:

+Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử; Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã thực hiện đúng qui định tại các Điều 28, 35, 39, 68, 175, 195, 196 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

+Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa bị đơn vắng mặt không chấp hành triệu tập của Tòa án là vi phạm khoản 16 Điều 70 BLTTDS năm 2015

+Về thời hạn giải quyết vụ án đúng theo quy định của pháp luật.

+Về việc giải quyết vụ án. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147 BLTTDS năm 2015; Điều 9, Điều 51, Điều 56, Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014. Đề nghị Hội đồng xét xử cho chị Trương Thị L được ly hôn anh Ngô Văn T. Chấp nhận chị L được trực tiếp nuôi con chung là Ngô Minh Tr, sinh ngày 25/10/2013. Anh Ngô Văn T được trực tiếp nuôi con chung là Ngô Trương Kim P, sinh ngày 27/02/2008. Do chị Liễu và anh T không ai yêu cầu về nghĩa vụ cấp dưỡng nên không xem xét.

+Về tài sản chung và nợ chung: Chị L trình bày tự thỏa thuận, không giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên toà, xét ý kiến của các đương sự và ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Bị đơn anh Ngô Văn T đã được Tòa án gởi thông báo thụ lý vụ án và niêm yết thủ tục tống đạt thông báo về phiên họp kiểm tra, việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải hai lần hợp lệ nhưng anh T vẫn vắng mặt không có lý do nên Tòa không tiến hành hòa giải được,

đưa ra xét xử .Tòa án đã triệu tập xét xử hợp lệ lần thứ hai nhưng bị đơn Ngô Văn T vẫn vắng mặt. Theo quy định tại điểm b, khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Toà án vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt anh Ngô Văn T là đúng qui định pháp luật tố tụng dân sự.

[2]Về quan hệ hôn nhân: Giữa chị Trương Thị L và anh Ngô Văn T được xác lập trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn vào ngày 09/4/2008 tại UBND thị trấn S nên hôn nhân giữa chị L và anh Tlà hôn nhân hợp pháp được qui định tại Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình.Vì vậy, vợ chồng phải có nghĩa vụ quan tâm, chăm sóc, sống chung và giúp đỡ nhau được qui định tại điều 19 và Điều 23 Luật hôn nhân và gia đình nhưng anh T bỏ mặc chị L tự ai nấy sống từ năm 2016 đến nay, khi anh yêu cầu đoàn tụ vào năm 2017 nhưng vẫn không thay đổi tính cách, chia sẻ công việc và trách nhiệm với vợ nên mâu thuẫn vợ chồng lại tiếp tục và chị L yêu cầu ly hôn anh T vẫn không có ý kiến gì chứng tỏ anh không còn tha thiết tình cảm vợ chồng và không còn tự nguyện sống chung, chăm sóc, quan tâm nhau tạo nên gia đình hạnh phúc nên Hội đồng xét xử thấy chị L và anh T đều không còn tự nguyện sống chung với nhau, vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ vợ chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên chấp nhận cho chị Trương Thị L được ly hôn anh Ngô Văn T được qui định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

[3] Về con chung: Chị Trương Thị L yêu cầu trực tiếp nuôi con chung là Ngô Minh Tr, sinh ngày 25/10/2013, anh T tiếp tục nuôi con là Ngô Trương Kim P, sinh ngày 27/02/2008. Hội đồng xét xử thấy yêu cầu của chị L phù hợp nguyện vọng của cháu P và điều kiện nuôi con của mỗi bên nên Hội đồng xét xử chấp nhận giao con chung là cháu Tr cho chị L nuôi dưỡng, cháu P do anh T trực tiếp nuôi dưỡng phù hợp qui định tại Điều 81; Điều 82 và Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình. Do anh T, chị L mỗi người đều nuôi con, chị L không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con, đây là quyền của đương sự nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về tài sản và nợ chung: Chị L không yêu cầu giải quyết nên không xem xét theo qui định tại Điều 5 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[5] Về án phí: Chị Trương Thị L phải chịu án phí theo qui định tại khoản 4 Điều 147 BLTTDS và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 qui định về mức thu,miễn giảm, nộp,quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án ngày 30 tháng 12 năm 2016.

Vì các lẽ trên

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ**:** Khoản 1 Điều 28; điểm a, khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 227; Điều 228; Khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015; Khoản 1 Điều 51; Điều 56; Điều 81; Điều 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 qui định về mức thu,miễn giảm, nộp,quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án ngày 30 tháng 12 năm 2016.

- Xử về hôn nhân: Chấp nhận chị Trương Thị L được ly hôn anh Ngô Văn T.

- Về con chung: Chị Trương Thị L được quyền trực tiếp nuôi con chung là Ngô Minh Tr, sinh ngày 25/10/2013. Anh Ngô Văn T được quyền trực tiếp nuôi con chung Ngô Trương Kim P, sinh ngày 27/02/2008. Chị Liễu và anh Thanh không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

+Chị Trương Thị L và anh Ngô Văn T được quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung.

- Án phí: Chị Trương Thị L phải nộp 300.000đ tiền án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí chị L đã nộp 300.000đ theo biên lai thu số 0015734 ngày 09/5/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Bắc Bình.Chị L đã nộp đủ.

- Quyền kháng cáo: Án xử công khai sơ thẩm có mặt chị Trương Thị L, chị L có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Anh Ngô Văn T vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tống đạt bản án hoặc niêm yết bản án hợp lệ.

Nơi nhận:
-VKSND huyện Bắc Bình
-Đương sự
-UBND thị trấn S
-Lưu HSVA

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

VÕ TẤN SINH

Hội thẩm nhân dân **Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa**

Tạ Văn Việt Nguyễn Thị Hạnh **Võ Tấn Sinh**

Nơi nhận:
-VKSND huyện Bắc Bình
-Đương sự
-UBND thị trấn S
-Lưu HSVA

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

VÕ TẤN SINH

Nơi nhận:
- VKSND huyện BB.
- Đương sự
- UBND xã Phan Lâm
- Lưu HSVA

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Võ Tấn Sinh

-.....

-.....

-.....

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ[27]: ……

……
Xử[28]:.....
.....
(29)

Hướng dẫn sử dụng mẫu số 49:

Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo bản hướng dẫn này được soạn thảo theo tinh thần quy định tại Điều 266 của Bộ luật tố tụng dân sự. Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo hướng dẫn này được sử dụng cho tất cả các Toà án khi xét xử sơ thẩm các tranh chấp về dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động.

Sau đây là những hướng dẫn cụ thể về việc sử dụng mẫu bản án sơ thẩm kèm theo:

(1) Nếu là Toà án nhân dân huyện, quận, thị xã, T phố thuộc tỉnh thì ghi rõ tên Toà án nhân dân huyện, quận, thị xã, T phố thuộc tỉnh, T phố trực thuộc trung ương nào (ví dụ: Toà án nhân dân huyện Từ Liêm, T phố Hà Nội); nếu là Toà án nhân dân tỉnh, T phố trực thuộc trung ương thì ghi Toà án nhân dân tỉnh (T phố) đó (ví dụ: Toà án nhân dân tỉnh Hà Nam).

(2) Ô thứ nhất ghi số bản án, ô thứ hai ghi năm ra bản án, ô thứ ba ghi ký hiệu loại bản án (ví dụ: Nếu là bản án giải quyết tranh chấp về dân sự năm 2017 có số 100 thì ghi: "Số:100/2017/DS-ST"; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về hôn nhân và gia đình năm 2017 có số 108 thì ghi: "Số:108/2017/HNGĐ-ST"; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về kinh doanh, thương mại năm 2017 có số 110 thì ghi: "Số:110/2017/KDTM-ST"; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về lao động năm 2017 có số 115 thì ghi: "Số:115/2017/LĐ-ST").

(3) Ghi ngày, tháng, năm tuyên án không phân biệt vụ án được xét xử sơ thẩm và kết thúc trong một ngày hay được xét xử sơ thẩm trong nhiều ngày.

(4) Ghi trích yếu quan hệ tranh chấp mà Tòa án giải quyết: Cần xác định tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết được quy định tại Điều, khoản nào của Bộ luật tố tụng dân sự, để ghi vào phần trích yếu của bản án (ví dụ: Tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết là tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân được quy định tại khoản 1 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự thì ghi: "tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân").

(5) Ghi như hướng dẫn tại điểm (1).

(6) Nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm ba người, thì chỉ ghi họ và tên của Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà, bỏ dòng "Thẩm phán...", đối với Hội thẩm nhân dân chỉ ghi họ và tên của hai Hội thẩm nhân dân; nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có năm người, thì ghi họ và tên của Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà, họ và tên của Thẩm phán, họ và tên của cả ba Hội thẩm nhân dân; nếu xét xử theo thủ tục rút gọn thì bỏ đoạn "Với T phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có" và chỉ ghi Thẩm phán và họ tên Thẩm phán xét xử (ví dụ: Thẩm phán: Nguyễn Văn A). Cần chú ý là không ghi chức vụ của Thẩm phán; chức vụ, nghề nghiệp của Hội thẩm nhân dân.

(7) Trong Tr hợp vụ án được xét xử và kết thúc trong một ngày thì bỏ hai chữ "Trong các" (ví dụ: Ngày 15 tháng 7 năm 2016 tại...).

Trong Tr hợp vụ án được xét xử trong hai ngày trở lên, nếu số ngày tương đối ít thì có thể ghi đủ số ngày (ví dụ: Trong các ngày 03, 04 và 05 tháng 3...); nếu số ngày nhiều liền nhau thì ghi từ ngày đến ngày (ví dụ: Trong các ngày từ ngày 07 đến 11 tháng 3 năm ....); nếu khác tháng mà xét xử liên tục thì ghi từ ngày... tháng... đến ngày... tháng... (ví dụ: Trong các ngày từ ngày 28-02 đến ngày 02-3 năm...), nếu không xét xử liên tục thì ghi các ngày của từng tháng (Ví dụ: Trong các ngày 30, 31 tháng 3 và các ngày 04, 05 tháng 4 năm...).

(8) Nếu xét xử kín thì thay hai chữ "công khai" bằng chữ "kín".

(9) Tùy theo vụ án mà ghi "thông thường" hay "rút gọn".

(10) Ô thứ nhất ghi số thụ lý, ô thứ hai ghi năm thụ lý và ô thứ ba nếu là tranh chấp về dân sự thì ghi "DS"; nếu là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thì ghi "HNGĐ"; nếu là tranh chấp về kinh doanh, thương mại thì ghi "KDTM"; nếu là tranh chấp về lao động thì ghi "LĐ" (ví dụ: số 18/2016/TLST-HNGĐ).

(11) Ghi như hướng dẫn tại điểm (4).

(12) Nguyên đơn là cá nhân thì ghi họ tên, địa chỉ cư trú. Nếu nguyên đơn là người chưa T niên thì sau họ tên cần ghi thêm ngày, tháng, năm sinh.
Nguyên đơn là cơ quan, tổ chức thì ghi tên cơ quan, tổ chức và địa chỉ của cơ quan, tổ chức đó.
(13) Chỉ ghi khi có người đại diện hợp pháp của nguyên đơn và ghi họ tên, địa chỉ cư trú; ghi rõ là người đại diện theo pháp luật hay là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn; nếu là người đại diện theo pháp luật thì cần ghi chú trong ngoặc đơn quan hệ giữa người đó với nguyên đơn; nếu là người đại diện theo uỷ quyền thì cần ghi chú trong ngoặc đơn: "văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...".
Ví dụ 1: Ông Nguyễn Văn A trú tại... là người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn (Giám đốc Công ty TNHH Thắng Lợi).
Ví dụ 2: Bà Lê Thị B trú tại... là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn (Văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...).
(14) Chỉ ghi khi có người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn. Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là Luật sư thì ghi là Luật sư của Văn phòng luật sư nào và thuộc Đoàn luật sư nào); nếu có nhiều nguyên đơn thì ghi cụ thể bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn nào.
(15) và (18) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (12).
(16) và (19) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (13).
(17) và (20) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (14).
(21) và (22) Ghi họ tên, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).
(23) Ghi họ tên của Thư ký phiên tòa và tên của Toà án, nơi Thư ký phiên tòa công tác như hướng dẫn tại điểm (1).
(24) Nếu có Viện kiểm sát nhân dân tham gia phiên toà thì ghi như hướng dẫn tại điểm (1) song đổi các chữ "Toà án nhân dân" T "Viện kiểm sát nhân dân".
(25) Ghi quan hệ được xác lập giữa các đương sự dẫn đến có tranh chấp; các vấn đề cụ thể mà người khởi kiện yêu cầu Toà án giải quyết; yêu cầu phản tố (nếu có) và đề nghị cụ thể của bị đơn; yêu cầu độc lập và đề nghị cụ thể của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (chú ý không mô tả diễn biến sự việc theo lời trình bày của các đương sự).
Ví dụ 1: Trong đơn khởi kiện ngày... tháng... năm... (được bổ sung ngày... tháng... năm..., (nếu có)), nguyên đơn là... trình bày giữa nguyên đơn và bị đơn là... có giao kết hợp đồng kinh doanh thương mại về vận chuyển hàng hoá. Do bị đơn vi phạm nghĩa vụ thực hiện hợp đồng, nên nguyên đơn yêu cầu Toà án giải quyết buộc bị đơn: (các yêu cầu cụ thể).
Tại văn bản phản tố ngày... tháng... năm... (hoặc tại văn bản ngày... tháng... năm..., hoặc tại phiên toà sơ thẩm) bị đơn có yêu cầu, đề nghị Toà án giải quyết (các yêu cầu, đề nghị cụ thể).
Tại văn bản ngày... tháng... năm... (hoặc tại phiên toà sơ thẩm) người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án là... (nếu có) có yêu cầu độc lập, đề nghị: (các yêu cầu, đề nghị cụ thể).
Ví dụ 2: Trong đơn khởi kiện (đơn xin ly hôn) ngày... tháng... năm... (được bổ sung ngày... tháng... năm..., (nếu có)) nguyên đơn là... trình bày giữa nguyên đơn và bị đơn là... đăng ký kết hôn ngày... tháng... năm... Do tình trạng hôn nhân ngày càng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được, nên nguyên đơn yêu cầu Toà án giải quyết (các yêu cầu cụ thể: ly hôn, nuôi con, chia tài sản chung...).
Tại văn bản ngày... tháng... năm... (hoặc tại phiên toà sơ thẩm) bị đơn là... có yêu cầu, đề nghị Toà án giải quyết (các yêu cầu, đề nghị cụ thể).
Tại văn bản ngày... tháng... năm... (hoặc tại phiên toà sơ thẩm) người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án là... (nếu có) có yêu cầu độc lập, đề nghị (các yêu cầu, đề nghị cụ thể).
(26) Ghi nhận định của Toà án, phải phân tích những căn cứ để chấp nhận hoặc không chấp nhận từng yêu cầu, đề nghị cụ thể của đương sự, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát (nếu có). Cần viện dẫn điểm, khoản và điều luật của văn bản quy phạm pháp luật mà Toà án căn cứ để chấp nhận hoặc không chấp nhận.
Nếu vụ án thuộc Tr hợp quy định tại khoản 2 Điều 4 của Bộ luật tố tụng dân sự, thì tùy từng Tr hợp cụ thể mà Tòa án ghi nhận định áp dụng tập quán, tương tự pháp luật, nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự, án lệ hoặc lẽ công bằng.

(27) Ghi căn cứ điểm, khoản, điều luật của văn bản quy phạm pháp luật mà Toà án căn cứ để ra quyết định (ví dụ: căn cứ điểm… khoản…. Điều… Luật đất đai; căn cứ điểm…. khoản…. Điều…. Luật hôn nhân và gia đình,…)
(28) Ghi các quyết định của Toà án về từng vấn đề phải giải quyết trong vụ án, về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo đối với bản án; Tr hợp có quyết định phải thi hành ngay thì phải ghi rõ quyết định đó. Đối với Tr hợp xét xử sơ thẩm lại vụ án mà bản án, quyết định đã bị hủy một phần hoặc toàn bộ theo quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm thì ghi vấn đề tài sản, nghĩa vụ đã được thi hành (nếu có) theo bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật nhưng bị hủy.
(29) Phần cuối cùng của bản án, nếu là bản án gốc được thông qua tại phòng nghị án thì cần phải có đầy đủ chữ ký, họ và tên của các T viên Hội đồng xét xử (bản án này phải lưu vào hồ sơ vụ án); nếu là bản án chính để gửi cho các đương sự, cơ quan, tổ chức khởi kiện và Viện kiểm sát cùng cấp thì cần ghi như sau:

Nơi nhận:
(Ghi những nơi mà Toà án cấp sơ thẩm phải giao hoặc gửi bản án theo quy định tại Điều 269 của Bộ luật tố tụng dân sự và những nơi cần lưu bản án chính).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ
(Ký tên và đóng dấu của Toà án)

(Họ và tên)